

THÔNG BÁO

Đấu giá quyền sử dụng đất

1. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản: Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Ninh Bình.

Địa chỉ: Đường Đại Cồ Việt, phố Thiên Sơn, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

2. Bên có tài sản đấu giá: Ủy ban nhân dân xã Bình Minh, tỉnh Ninh Bình.

Địa chỉ: Xóm Bình Minh 5, xã Bình Minh, tỉnh Ninh Bình.

3. Tài sản đấu giá: Quyền sử dụng 284 lô đất ở tại xóm Bình Minh 7, xã Bình Minh, tỉnh Ninh Bình (thuộc quy hoạch chi tiết khu dân cư đô thị khối 7, thị trấn Bình Minh, huyện Kim Sơn cũ), cụ thể như sau:

STT	Ký hiệu thửa đất	Diện tích lô đất (m ²)	Giá khởi điểm (đồng/m ²)	Tiền bán hồ sơ (đồng)	Tiền đặt trước (đồng/01 hồ sơ)	Giá khởi điểm (đồng)
1	LK1-1	192,0	8.000.000	200.000	307.200.000	1.536.000.000
2	LK1-2	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
3	LK1-3	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
4	LK1-4	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
5	LK1-5	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
6	LK1-6	192,0	8.000.000	200.000	307.200.000	1.536.000.000
7	LK2-1	192,0	8.000.000	200.000	307.200.000	1.536.000.000
8	LK2-2	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
9	LK2-3	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
10	LK2-4	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
11	LK2-5	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
12	LK2-6	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
13	LK2-7	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
14	LK2-8	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
15	LK2-9	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
16	LK2-10	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
17	LK2-11	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000

STT	Ký hiệu thửa đất	Diện tích lô đất (m ²)	Giá khởi điểm (đồng/m ²)	Tiền bán hồ sơ (đồng)	Tiền đặt trước (đồng/01 hồ sơ)	Giá khởi điểm (đồng)
18	LK2-12	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
19	LK2-13	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
20	LK2-14	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
21	LK2-15	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
22	LK2-16	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
23	LK2-17	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
24	LK2-18	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
25	LK2-19	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
26	LK2-20	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
27	LK2-21	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
28	LK2-22	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
29	LK2-23	192,0	8.000.000	200.000	307.200.000	1.536.000.000
30	LK2-24	192,0	5.100.000	100.000	195.840.000	979.200.000
31	LK2-25	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
32	LK2-26	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
33	LK2-27	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
34	LK2-28	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
35	LK2-29	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
36	LK2-30	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
37	LK2-31	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
38	LK2-32	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
39	LK2-33	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
40	LK2-34	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
41	LK2-35	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
42	LK2-36	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
43	LK2-37	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
44	LK2-38	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
45	LK2-39	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
46	LK2-40	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
47	LK2-41	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
48	LK2-42	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
49	LK2-43	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000

STT	Ký hiệu thửa đất	Diện tích lô đất (m ²)	Giá khởi điểm (đồng/m ²)	Tiền bán hồ sơ (đồng)	Tiền đặt trước (đồng/01 hồ sơ)	Giá khởi điểm (đồng)
50	LK2-44	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
51	LK2-45	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
52	LK2-46	192,0	5.100.000	100.000	195.840.000	979.200.000
53	LK3-1	192,0	8.000.000	200.000	307.200.000	1.536.000.000
54	LK3-2	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
55	LK3-3	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
56	LK3-4	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
57	LK3-5	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
58	LK3-6	192,0	8.000.000	200.000	307.200.000	1.536.000.000
59	LK4-1	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
60	LK4-2	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
61	LK4-3	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
62	LK4-4	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
63	LK4-5	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
64	LK4-6	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
65	LK4-7	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
66	LK4-8	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
67	LK4-9	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
68	LK4-10	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
69	LK4-11	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
70	LK4-12	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
71	LK4-13	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
72	LK4-14	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
73	LK4-15	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
74	LK4-16	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
75	LK4-17	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
76	LK4-18	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
77	LK4-19	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
78	LK4-20	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
79	LK4-21	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
80	LK4-22	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
81	LK4-23	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000

STT	Ký hiệu thửa đất	Diện tích lô đất (m ²)	Giá khởi điểm (đồng/m ²)	Tiền bán hồ sơ (đồng)	Tiền đặt trước (đồng/01 hồ sơ)	Giá khởi điểm (đồng)
82	LK4-24	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
83	LK4-25	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
84	LK4-26	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
85	LK4-27	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
86	LK4-28	160,0	8.000.000	200.000	256.000.000	1.280.000.000
87	LK4-29	209,3	8.000.000	200.000	334.880.000	1.674.400.000
88	LK5-1	192,0	5.100.000	100.000	195.840.000	979.200.000
89	LK5-2	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
90	LK5-3	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
91	LK5-4	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
92	LK5-5	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
93	LK5-6	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
94	LK5-7	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
95	LK5-8	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
96	LK5-9	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
97	LK5-10	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
98	LK5-11	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
99	LK5-12	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
100	LK5-13	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
101	LK5-14	192,0	8.000.000	200.000	307.200.000	1.536.000.000
102	LK5-15	192,0	8.000.000	200.000	307.200.000	1.536.000.000
103	LK5-16	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
104	LK5-17	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
105	LK5-18	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
106	LK5-19	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
107	LK5-20	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
108	LK5-21	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
109	LK5-22	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
110	LK5-23	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
111	LK5-24	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
112	LK5-25	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
113	LK5-26	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000

STT	Ký hiệu thửa đất	Diện tích lô đất (m ²)	Giá khởi điểm (đồng/m ²)	Tiền bán hồ sơ (đồng)	Tiền đặt trước (đồng/01 hồ sơ)	Giá khởi điểm (đồng)
114	LK5-27	120,0	8.000.000	100.000	192.000.000	960.000.000
115	LK5-28	192,0	8.000.000	200.000	307.200.000	1.536.000.000
116	LK6-1	177,0	5.100.000	100.000	180.540.000	902.700.000
117	LK6-2	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
118	LK6-3	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
119	LK6-4	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
120	LK6-5	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
121	LK6-6	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
122	LK6-7	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
123	LK6-8	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
124	LK6-9	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
125	LK6-10	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
126	LK6-11	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
127	LK6-12	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
128	LK6-13	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
129	LK6-14	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
130	LK6-15	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
131	LK6-16	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
132	LK6-17	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
133	LK6-18	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
134	LK6-19	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
135	LK6-20	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
136	LK6-21	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
137	LK6-22	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
138	LK6-23	177,0	5.100.000	100.000	180.540.000	902.700.000
139	LK6-24	177,0	5.100.000	100.000	180.540.000	902.700.000
140	LK6-25	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
141	LK6-26	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
142	LK6-27	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
143	LK6-28	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
144	LK6-29	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
145	LK6-30	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000

STT	Ký hiệu thửa đất	Diện tích lô đất (m ²)	Giá khởi điểm (đồng/m ²)	Tiền bán hồ sơ (đồng)	Tiền đặt trước (đồng/01 hồ sơ)	Giá khởi điểm (đồng)
146	LK6-31	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
147	LK6-32	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
148	LK6-33	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
149	LK6-34	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
150	LK6-35	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
151	LK6-36	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
152	LK6-37	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
153	LK6-38	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
154	LK6-39	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
155	LK6-40	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
156	LK6-41	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
157	LK6-42	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
158	LK6-43	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
159	LK6-44	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
160	LK6-45	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
161	LK6-46	177,0	5.100.000	100.000	180.540.000	902.700.000
162	LK7-1	177,0	5.100.000	100.000	180.540.000	902.700.000
163	LK7-2	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
164	LK7-3	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
165	LK7-4	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
166	LK7-5	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
167	LK7-6	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
168	LK7-7	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
169	LK7-8	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
170	LK7-9	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
171	LK7-10	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
172	LK7-11	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
173	LK7-12	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
174	LK7-13	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
175	LK7-14	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
176	LK7-15	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
177	LK7-16	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000

STT	Ký hiệu thửa đất	Diện tích lô đất (m ²)	Giá khởi điểm (đồng/m ²)	Tiền bán hồ sơ (đồng)	Tiền đặt trước (đồng/01 hồ sơ)	Giá khởi điểm (đồng)
178	LK7-17	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
179	LK7-18	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
180	LK7-19	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
181	LK7-20	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
182	LK7-21	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
183	LK7-22	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
184	LK7-23	177,0	5.100.000	100.000	180.540.000	902.700.000
185	LK7-24	182,0	8.000.000	200.000	291.200.000	1.456.000.000
186	LK7-25	114,0	8.000.000	100.000	182.400.000	912.000.000
187	LK7-26	114,0	8.000.000	100.000	182.400.000	912.000.000
188	LK7-27	114,0	8.000.000	100.000	182.400.000	912.000.000
189	LK7-28	114,0	8.000.000	100.000	182.400.000	912.000.000
190	LK7-29	114,0	8.000.000	100.000	182.400.000	912.000.000
191	LK7-30	114,0	8.000.000	100.000	182.400.000	912.000.000
192	LK7-31	114,0	8.000.000	100.000	182.400.000	912.000.000
193	LK7-32	114,0	8.000.000	100.000	182.400.000	912.000.000
194	LK7-33	114,0	8.000.000	100.000	182.400.000	912.000.000
195	LK7-34	114,0	8.000.000	100.000	182.400.000	912.000.000
196	LK7-35	114,0	8.000.000	100.000	182.400.000	912.000.000
197	LK7-36	114,0	8.000.000	100.000	182.400.000	912.000.000
198	LK7-37	114,0	8.000.000	100.000	182.400.000	912.000.000
199	LK7-38	114,0	8.000.000	100.000	182.400.000	912.000.000
200	LK7-39	114,0	8.000.000	100.000	182.400.000	912.000.000
201	LK7-40	114,0	8.000.000	100.000	182.400.000	912.000.000
202	LK7-41	114,0	8.000.000	100.000	182.400.000	912.000.000
203	LK7-42	114,0	8.000.000	100.000	182.400.000	912.000.000
204	LK7-43	114,0	8.000.000	100.000	182.400.000	912.000.000
205	LK7-44	114,0	8.000.000	100.000	182.400.000	912.000.000
206	LK7-45	114,0	8.000.000	100.000	182.400.000	912.000.000
207	LK7-46	182,0	8.000.000	200.000	291.200.000	1.456.000.000
208	LK8-1	177,0	5.100.000	100.000	180.540.000	902.700.000
209	LK8-2	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000

STT	Ký hiệu thửa đất	Diện tích lô đất (m ²)	Giá khởi điểm (đồng/m ²)	Tiền bán hồ sơ (đồng)	Tiền đặt trước (đồng/01 hồ sơ)	Giá khởi điểm (đồng)
210	LK8-3	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
211	LK8-4	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
212	LK8-5	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
213	LK8-6	177,0	5.100.000	100.000	180.540.000	902.700.000
214	LK8-7	182,0	8.000.000	200.000	291.200.000	1.456.000.000
215	LK8-8	114,0	8.000.000	100.000	182.400.000	912.000.000
216	LK8-9	114,0	8.000.000	100.000	182.400.000	912.000.000
217	LK8-10	114,0	8.000.000	100.000	182.400.000	912.000.000
218	LK8-11	114,0	8.000.000	100.000	182.400.000	912.000.000
219	LK8-12	182,0	8.000.000	200.000	291.200.000	1.456.000.000
220	LK10-1	177,0	5.100.000	100.000	180.540.000	902.700.000
221	LK10-2	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
222	LK10-3	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
223	LK10-4	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
224	LK10-5	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
225	LK10-6	177,0	5.100.000	100.000	180.540.000	902.700.000
226	LK10-7	177,0	5.100.000	100.000	180.540.000	902.700.000
227	LK10-8	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
228	LK10-9	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
229	LK10-10	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
230	LK10-11	111,0	5.100.000	100.000	113.220.000	566.100.000
231	LK10-12	177,0	5.100.000	100.000	180.540.000	902.700.000
232	LK11-1	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
233	LK11-2	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
234	LK11-3	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
235	LK11-4	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
236	LK11-5	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
237	LK11-6	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
238	LK11-7	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
239	LK11-8	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
240	LK11-9	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
241	LK11-10	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000

STT	Ký hiệu thửa đất	Diện tích lô đất (m ²)	Giá khởi điểm (đồng/m ²)	Tiền bán hồ sơ (đồng)	Tiền đặt trước (đồng/01 hồ sơ)	Giá khởi điểm (đồng)
242	LK11-11	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
243	LK11-12	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
244	LK11-13	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
245	LK11-14	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
246	LK11-15	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
247	LK11-16	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
248	LK11-17	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
249	LK11-18	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
250	LK11-19	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
251	LK11-20	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
252	LK11-21	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
253	LK11-22	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
254	LK11-23	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
255	LK11-24	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
256	LK11-25	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
257	LK11-26	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
258	LK11-27	120,0	5.100.000	100.000	122.400.000	612.000.000
259	LK11-28	160,0	5.100.000	100.000	163.200.000	816.000.000
260	LK11-29	209,3	5.100.000	200.000	213.486.000	1.067.430.000
261	BT01-1	300,0	5.100.000	200.000	306.000.000	1.530.000.000
262	BT01-2	300,0	5.100.000	200.000	306.000.000	1.530.000.000
263	BT01-3	300,0	5.100.000	200.000	306.000.000	1.530.000.000
264	BT01-4	300,0	5.100.000	200.000	306.000.000	1.530.000.000
265	BT01-5	300,0	5.100.000	200.000	306.000.000	1.530.000.000
266	BT01-6	300,0	5.100.000	200.000	306.000.000	1.530.000.000
267	BT01-7	300,0	5.100.000	200.000	306.000.000	1.530.000.000
268	BT01-8	300,0	5.100.000	200.000	306.000.000	1.530.000.000
269	BT01-9	300,0	5.100.000	200.000	306.000.000	1.530.000.000
270	BT01-10	300,0	5.100.000	200.000	306.000.000	1.530.000.000
271	BT01-11	300,0	5.100.000	200.000	306.000.000	1.530.000.000
272	BT01-12	309,3	5.100.000	200.000	315.486.000	1.577.430.000
273	BT02-1	300,0	5.100.000	200.000	306.000.000	1.530.000.000

STT	Ký hiệu thửa đất	Diện tích lô đất (m ²)	Giá khởi điểm (đồng/m ²)	Tiền bán hồ sơ (đồng)	Tiền đặt trước (đồng/01 hồ sơ)	Giá khởi điểm (đồng)
274	BT02-2	300,0	5.100.000	200.000	306.000.000	1.530.000.000
275	BT02-3	300,0	5.100.000	200.000	306.000.000	1.530.000.000
276	BT02-4	300,0	5.100.000	200.000	306.000.000	1.530.000.000
277	BT02-5	300,0	5.100.000	200.000	306.000.000	1.530.000.000
278	BT02-6	300,0	5.100.000	200.000	306.000.000	1.530.000.000
279	BT02-7	300,0	5.100.000	200.000	306.000.000	1.530.000.000
280	BT02-8	300,0	5.100.000	200.000	306.000.000	1.530.000.000
281	BT02-9	300,0	5.100.000	200.000	306.000.000	1.530.000.000
282	BT02-10	300,0	5.100.000	200.000	306.000.000	1.530.000.000
283	BT02-11	300,0	5.100.000	200.000	306.000.000	1.530.000.000
284	BT02-12	309,3	5.100.000	200.000	315.486.000	1.577.430.000

4. Thời gian, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá:

- **Thời gian:** Từ 08 giờ 00' ngày 02/10/2025 đến 17 giờ 00' ngày 15/10/2025 (trong giờ hành chính).

- **Địa điểm:**

+ Tại trụ sở Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Ninh Bình;

Địa chỉ: đường Đại Cồ Việt, phố Thiên Sơn, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Điện thoại: 0229.3636.668; Hotline - Zalo: 0902.180.281;

+ Tại Văn phòng đại diện Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Ninh Bình;

Địa chỉ: số 325, đường Trường Chinh, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình. Điện thoại: 0228.3836335;

+ Tại Văn phòng đại diện Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Ninh Bình;

Địa chỉ: đường Lê Chân, phường Phù Vân, tỉnh Ninh Bình. Điện thoại: 02263.845.968;

+ Tại trụ sở UBND xã Bình Minh, tỉnh Ninh Bình.

5. Thời gian và địa điểm xem tài sản đấu giá

- **Thời gian xem tài sản:** 03 ngày làm việc. Từ 08 giờ 00' ngày 08/10/2025 đến 17 giờ 00' ngày 10/10/2025 (trong giờ hành chính).

- **Địa điểm:** tại thực địa khu đất đấu giá thuộc xóm Bình Minh 7, xã Bình Minh, tỉnh Ninh Bình.

Người tham gia đấu giá có nhu cầu xem tài sản đấu giá tại thực địa các khu đất đấu giá thì liên hệ và đăng ký với Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Ninh

Bình để được hướng dẫn chi tiết và xem tài sản thực địa; Người tham gia đấu giá không liên hệ và đăng ký xem tài sản với Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Ninh Bình thì được coi là chấp nhận hiện trạng của tài sản.

6. Thời gian nộp tiền đặt trước:

Từ 08 giờ 00' ngày 02/10/2025 đến 17 giờ 00' ngày 15/10/2025.

Khách hàng tham gia đấu giá nộp tiền đặt trước theo hình thức: Nộp tiền mặt tại ngân hàng hoặc chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng:

Ngân hàng LPBank

Tên đơn vị thụ hưởng: Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Ninh Bình

+ **Số tài khoản:** 075858588686

+ **Tại:** Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam.

+ **Địa chỉ:** Số 12, Ngõ 74, đường Đinh Tiên Hoàng, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

Mã QR ngân hàng LPBank:



Phần nội dung ghi: “Họ và tên người tham gia đấu giá, số CCCD” đặt trước thửa đất tại “khu vực đấu giá”.

Ví dụ: Nguyễn Văn A, 036....., đặt trước LK1-1 Bình Minh”.

(Nếu khách hàng tham gia đấu giá nhiều thửa đất, khi nộp tiền đặt trước có thể nộp gộp số tiền của nhiều thửa đất và phần nội dung ghi: “Tên khách hàng tham gia đấu giá”, số CCCD, nộp tiền đặt trước thửa đất số LK1-1; LK1-2; LK1-3... Bình Minh).

Lưu ý: Hồ sơ tham gia đấu giá hợp lệ là hồ sơ có Phiếu đăng ký tham gia đấu giá được nộp trước 17 giờ 00' ngày 15/10/2025 và tiền đặt trước của khách hàng tham gia đấu giá báo có trong tài khoản của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Ninh Bình trước 17 giờ 00' ngày 15/10/2025.

7. Hồ sơ tham gia đấu giá bao gồm:

- Phiếu đăng ký tham gia đấu giá quyền sử dụng đất (theo mẫu);
- Bản phô tô Căn cước công dân;

- Giấy nộp tiền (*giấy chuyển khoản*) vào tài khoản do Ngân hàng phát hành bản chính (*nếu có*);

- Chứng từ mua hồ sơ tham gia đấu giá.

8. Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá:

- **Thời gian:** Vào hồi 08 giờ 30' ngày 19/10/2025 (*Khách hàng đến trước 30 phút để làm thủ tục vào phòng đấu giá*).

- **Địa điểm tổ chức phiên đấu giá:** Nhà văn hoá xã Bình Minh, tỉnh Ninh Bình.

9. Phương thức đấu giá, hình thức đấu giá:

- **Phương thức đấu giá:** Phương thức trả giá lên.

- **Hình thức đấu giá:** Đấu giá từng thửa đất bằng hình thức bỏ phiếu trực tiếp tại phiên đấu giá, tối đa 03 vòng trả giá. Người tham gia đấu giá bỏ phiếu trả giá thửa đất theo m² (*mét vuông*).

Chi tiết liên hệ tại: Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Ninh Bình.

Địa chỉ: Đường Đại Cồ Việt, phố Thiên Sơn, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Điện thoại: 0229.3636.668; Hotline - Zalo: 0902.180.281.

Hoặc các Văn phòng đại diện Trung tâm, số điện thoại: 0228.3836335 - 02263.845.968./.

Website: <http://trungtamdichvudaugiataisan.ninhbinh.gov.vn/>

Nơi nhận:

- Công Đấu giá tài sản quốc gia;
- Trang Thông tin điện tử Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Ninh Bình;
- Báo và Đài PTTH Ninh Bình;
- Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Ninh Bình;
- Văn phòng đại diện Trung tâm tại phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình;
- Văn phòng đại diện Trung tâm tại phường Phù Vân, tỉnh Ninh Bình;
- UBND xã Bình Minh;
- Lưu HS/TT.



Lã Khắc Khánh